

# **MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG**

**Ths NGUYỄN KIM LAN**  
Khoa Kinh tế quốc tế, ĐHNT  
Kimlan\_ftu@yahoo.com

1

## **NỘI DUNG MÔN HỌC**

Chương I: TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG

Chương II: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

Chương III: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Chương IV: CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Chương V: LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

Chương VI: NHỮNG CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

2

## **CHƯƠNG 1**

### **TỔNG QUAN VỀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ CÔNG CỘNG**

3

## **NỘI DUNG CHÍNH**

1. CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
2. CƠ SỞ KHÁCH QUAN CHO SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀO NỀN KINH TẾ
3. CHỨC NĂNG, NGUYÊN TẮC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀO NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
4. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

4

### **1. CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

- 1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ
- 1.2 Sự thay đổi vai trò Chính Phủ trong thực tiễn phát triển của thế kỷ 20
- 1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng
- 1.4 Khu vực công cộng ở Việt Nam
- 1.5 Chính Phủ trong vòng tuần hoàn kinh tế

5

#### **1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ**

Khái niệm Chính Phủ: CP là một tổ chức được thiết lập để thực thi những quyền lực nhất định, điều tiết hành vi của các cá nhân sống trong xã hội nhằm phục vụ cho lợi ích chung của xã hội đó và tài trợ cho việc cung cấp những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu mà xã hội đó có nhu cầu.

6

### 1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ

Chức năng của Chính phủ:

- Điều tiết hành vi của các cá nhân.
- Phục vụ lợi ích chung của Xã hội
- Cung cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng

7

### 1.1 Quá trình phát triển nhận thức về vai trò của Chính Phủ

- Lý thuyết Bàn tay vô hình của Adam Smith  
→ **nền KTTT thuần túy**
- Quan điểm của Karl Marx, Angel, Lenin  
→ **nền KT kế hoạch hóa tập trung**
- Cải cách kinh tế (trong đó có VN)  
→ **nền KT hỗn hợp**

8

### 1.2 Sự thay đổi vai trò CP trong thực tiễn phát triển của thế kỷ 20

- Thập kỷ 50-70: Chính phủ đóng vai trò quan trọng
- Thập kỷ 80: thu hẹp sự can thiệp của Chính phủ
- Thập kỷ 90: kết hợp với KVTN trong quá trình phát triển

9

### 1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng

- Khái niệm khu vực công cộng
- Phân bổ nguồn lực:
  - Theo cơ chế thị trường
  - Theo cơ chế phi thị trường

10

### 1.3 Đặc điểm chung của khu vực công cộng (tiếp)

- Các lĩnh vực cơ bản được coi là KVCC:
  - Hệ thống các cơ quan quyền lực của NN
  - Hệ thống quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn XH...
  - Hệ thống KCHT kỹ thuật và xã hội
  - Các lực lượng kinh tế của Chính phủ
  - Hệ thống an sinh xã hội

11

## 2. CƠ SỞ KHÁCH QUAN CHO SỰ CAN THIỆP CỦA CP VÀO NỀN KINH TẾ

- 2.1 Tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng nguồn lực
- 2.2 Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi
- 2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế

12

## 2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

### 2.1.1 Hiệu quả Pareto và hoàn thiện Pareto

Hiệu quả Pareto: Một sự phân bổ nguồn lực được gọi là đạt hiệu quả Pareto nếu như không có cách nào phân bổ lại các nguồn lực để làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không làm thiệt hại đến bất kỳ ai khác

13

## 2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

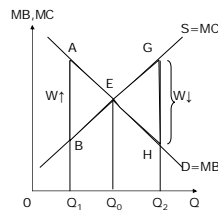
Hoàn thiện Pareto: Nếu còn tồn tại một cách phân bổ lại các nguồn lực làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không phải làm thiệt hại cho bất kỳ ai khác thì cách phân bổ lại các nguồn lực đó là hoàn thiện Pareto so với cách phân bổ ban đầu.

14

## 2.1 Tiêu chuẩn về sử dụng nguồn lực

### 2.1.3 Điều kiện biên về tính hiệu quả

- $MB > MC$ : chưa hiệu quả vì tăng sản lượng còn làm tăng được PLXH
- $MB < MC$ : chưa hiệu quả vì giảm sản lượng làm tăng PLXH
- $MB = MC$ : sản xuất đạt hiệu quả



15

## 2.2 Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi

### 2.2.1 Nội dung định lý

*“Nếu nền kinh tế còn là cạnh tranh hoàn hảo và trong những điều kiện ổn định thì sự phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường chắc chắn đảm bảo đạt hiệu quả Pareto”.*

16

## 2.2 Định lý cơ bản của Kinh tế học phúc lợi

### 2.2.2 Hạn chế của tiêu chuẩn Pareto và Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi

- Định lý cơ bản của Kinh tế học Phúc lợi chỉ đúng trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo
- Hiệu quả Pareto chỉ quan tâm đến hiệu quả mà không quan tâm đến công bằng
- Định lý chỉ đúng trong nền kinh tế đóng
- Định lý chỉ đúng trong nền kinh tế ổn định

17

## 2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để CP can thiệp vào nền kinh tế

Thất bại của thị trường: là những trường hợp mà thị trường cạnh tranh không thể sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ ở mức như xã hội mong muốn.

18

## 2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để CP can thiệp vào nền kinh tế

### 2.3.1 Thất bại về tính hiệu quả (C2)

- Độc quyền
- Ngoại ứng
- Hàng hóa công cộng
- Thông tin không đối xứng

19

## 2.3 Thất bại của thị trường – cơ sở để CP can thiệp vào nền kinh tế

### 2.3.2 Thất bại do sự bất ổn định mang tính chất chu kỳ của nền kinh tế (C4)

### 2.3.3 Thất bại về công bằng (C3)

### 2.3.4 Hàng hóa khuyến dụng và phi khuyến dụng

20

## 3. CHỨC NĂNG, NGUYÊN TẮC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG SỰ CAN THIỆP CỦA CP VÀO NỀN KTTT

### 3.1 Chức năng của CP

3.1.1 *Phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế*

3.1.2 *Phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội*

3.1.3 *Ổn định hóa kinh tế vĩ mô*

3.1.4 *Đại diện cho quốc gia trên trường quốc tế*

21

### 3.2 Nguyên tắc cơ bản cho sự can thiệp của CP vào nền KTTT

#### 3.2.1 Nguyên tắc hỗ trợ

#### 3.2.2 Nguyên tắc tương hợp

22

### 3.3 Những hạn chế của Chính phủ khi can thiệp

#### 3.3.1 Hạn chế do thiếu thông tin

3.3.2 Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát phản ứng của các cá nhân

3.3.3 Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát bộ máy hành chính

3.3.4 Hạn chế do quá trình ra quyết định công cộng

23

## 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

4.1 *Phương pháp phân tích thực chứng là một phương pháp phân tích khoa học nhằm tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các biến số kinh tế*

4.2 *Phương pháp phân tích chuẩn tắc là phương pháp phân tích dựa trên những nhận định chủ quan cơ bản về điều gì đáng có hoặc cần làm để đạt được những kết quả mong muốn*

24

## CHƯƠNG 2

### CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

25

## 1. ĐỘC QUYỀN

### 1.1 Độc quyền thường

#### 1.1.1 Khái niệm

Độc quyền thường là trạng thái thị trường chỉ có duy nhất một người bán và sản xuất ra sản phẩm không có loại hàng hóa nào thay thế gần gũi.

26

### 1.1 Độc quyền thường

#### 1.1.2 Nguyên nhân xuất hiện độc quyền

- Độc quyền xuất hiện là kết quả của quá trình cạnh tranh
- Do được CP nhượng quyền khai thác thị trường
- Do sở hữu được một nguồn lực đặc biệt
- Do chế độ bản quyền đối với phát minh, sáng chế và sở hữu trí tuệ
- Do có khả năng giảm giá thành khi mở rộng sản xuất → độc quyền tự nhiên

27

### 1.1 Độc quyền thường (tiếp)

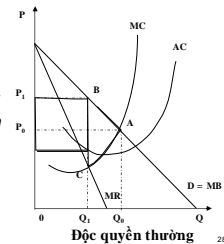
#### 1.1.3 Tổn thất phúc lợi do độc quyền thường gây ra

Cạnh tranh:  $MB = MC = P$

Độc quyền:  $MR = MC$

dt ABC là dt *mất trắng* hay *tổn thất vô ích do độc quyền* (CM)

Lợi nhuận độc quyền =  $Q_1(P_1 - AC_{(Q_1)})$



28

### 1.1 Độc quyền thường (tiếp)

#### 1.1.4 Các giải pháp can thiệp của CP

- Ban hành luật pháp và chính sách chống độc quyền
- Kiểm soát giá cả
- Đánh thuế
- Sở hữu nhà nước

29

## 1.2 Độc quyền tự nhiên—trường hợp của các ngành dịch vụ công

### 1.2.1 Khái niệm

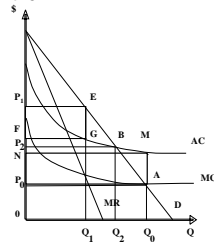
Độc quyền tự nhiên là tình trạng trong đó các yếu tố hàm chứa trong quá trình sản xuất đã cho phép hãng có thể liên tục giảm chi phí sản xuất khi quy mô sản xuất mở rộng, do đó đã dẫn đến cách tổ chức sản xuất hiệu quả nhất là chỉ thông qua một hãng duy nhất.

30

## 1.2 Độc quyền tự nhiên – trường hợp của các ngành dịch vụ công

1.2.2 Sự phi hiệu quả của độc quyền tự nhiên khi chưa bị điều tiết

CP sẽ làm thế nào để điều tiết thị trường ĐQTN?



31

## 1.2 Độc quyền tự nhiên – trường hợp của các ngành dịch vụ công (tiếp)

### 1.2.3 Các chiến lược điều tiết ĐQTN của CP

■ **Mục tiêu:** giảm P, tăng Q đến mức sản lượng tối ưu đối với xã hội.

■ **Giải pháp:**

✓ **Đặt giá trần**  $P_c = P_0$ .

– **ưu điểm:**

– **nhược điểm:**

32

## 1.2 Độc quyền tự nhiên – trường hợp của các ngành dịch vụ công (tiếp)

✓ **Định giá trần**  $P_c = AC$

– **ưu điểm:**

– **nhược điểm:**

✓ **Định giá hai phần:**

– **ưu điểm:**

– **nhược điểm:**

33

## 2. NGOẠI ỨNG

### 2.1 Khái niệm và phân loại

**2.1.1 Khái niệm:** Khi hành động của một đối tượng (có thể là cá nhân hoặc hãng) có ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của một đối tượng khác, nhưng những ảnh hưởng đó lại không được phản ánh trong giá cả thị trường thì ảnh hưởng đó được gọi là các **ngoại ứng**.

34

### 2.1 Khái niệm và phân loại (tiếp)

**2.1.2 Phân loại:** gồm 2 loại

Ngoại ứng tiêu cực & ngoại ứng tích cực

■ **Ngoại ứng tiêu cực**

■ **Ngoại ứng tích cực**

35

### 2.1 Khái niệm và phân loại (tiếp)

#### 2.1.3 Đặc điểm

- Chúng có thể do cả hoạt động sản xuất lẫn tiêu dùng gây ra
- Ngoại ứng tích cực và tiêu cực chỉ là tương đối, phụ thuộc vào đối tượng chịu tác động.
- Tất cả các ngoại ứng đều phi hiệu quả, nếu xét dưới quan điểm xã hội.

36

## 2.2 Ngoại ứng tiêu cực

### 2.2.1 Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tiêu cực

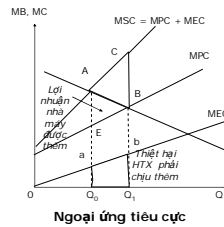
Giả sử nhà máy hóa chất và một HTX đánh cá đang sử dụng chung một cái hồ.

$$MPC + MEC = MSC$$

Mức sản lượng tối ưu thị trường:  $Q_1$ :  $MPC = MB$

Mức sản lượng tối ưu xã hội:  $Q_0$ :  $MSC = MB$

$Q_1 > Q_0 \Rightarrow$  **tổn thất PLXH = dt ABC**



37

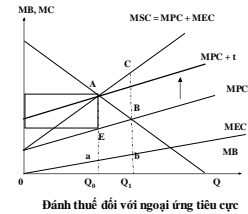
## 2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

### Các giải pháp của Chính phủ

**Mục tiêu:** giảm sản lượng của hãng gây NƯ tiêu cực về sản lượng tối ưu XH

✓ **Đánh thuế Pigou: Thuế Pigou** là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của hãng gây ô nhiễm, sao cho nó đúng bằng chi phí ngoại ứng biên tại mức sản lượng tối ưu xã hội.

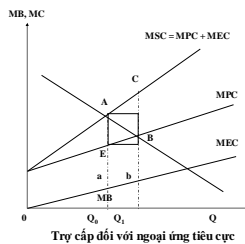
$\Rightarrow$  **Hạn chế**



38

## 2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

✓ **Trợ cấp:** với mỗi đơn vị sản lượng mà nhà máy ngừng sản xuất thì chính phủ sẽ trợ cấp cho họ một khoản bằng MEC tại  $Q_0$   
 $\Rightarrow$  **Hạn chế**



39

## 2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

### 2.2.2 Giải pháp khắc phục ngoại ứng tiêu cực

#### Các giải pháp của tư nhân

□ **Quy định quyền sở hữu tài sản:** Định lý Coase phát biểu rằng, nếu chi phí giao dịch là không đáng kể thì có thể đưa ra một giải pháp hiệu quả đối với ngoại ứng bằng cách trao quyền sở hữu các nguồn lực được các bên sử dụng chung cho một bên nào đó. Ngoại ứng sẽ biến mất thông qua đàm phán giữa các bên.

40

## 2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

Giả sử quyền SH hồ được trao cho NMHC. HTX sẵn sàng đền bù:

**MEC tại J  $\geq$  Mức đền bù  $\geq$  MB-MPC tại J**

Giả sử quyền SH hồ được trao cho HTX. NMHC sẵn sàng đền bù:

**MEC tại J  $\leq$  Mức đền bù  $\leq$  MB-MPC tại J**

#### Hạn chế:

- Việc trao QSH nguồn lực chung cho bên nào có ý nghĩa phân phối khác nhau.
- Định lý Coase chỉ áp dụng trong TH chi phí đàm phán ko đáng kể.
- Định lý này cũng ngầm định là chủ sở hữu nguồn lực có thể xác định được nguyên nhân gây thiệt hại cho tài sản của họ và có thể ngăn chặn điều đó bằng luật pháp.

41

## 2.2 Ngoại ứng tiêu cực (tiếp)

● **Sáp nhập:** “nội hóa” ngoại ứng bằng cách sáp nhập các bên liên quan với nhau.

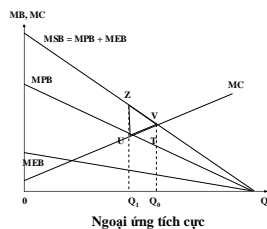
● **Dùng dư luận xã hội:** Sử dụng dư luận, tập tục, lễ thói xã hội. Khả phổ biến góp phần cải thiện môi trường sinh thái.

42

### 2.3 Ngoại ứng tích cực

■ Khi không có sự điều tiết của CP, tổn thất PLXH tại mức tiêu dùng  $Q_1$  là dt UVZ.

■ **Giải pháp:** Mục tiêu tăng sản lượng lên mức sản lượng tối ưu của xã hội.



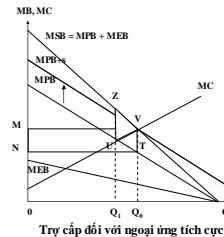
43

### 2.3 Ngoại ứng tích cực (tiếp)

■ **Trợ cấp Pigou:** là mức trợ cấp trên mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của hãng tạo ra ngoại ứng tích cực, sao cho nó đúng bằng lợi ích ngoại ứng biên tại mức sản lượng tối ưu xã hội

$$\text{MPB mới} = \text{MPB} + s$$

→ sản lượng tối ưu tại  $Q_0$



44

### 2.3 Ngoại ứng tích cực (tiếp)

#### Hạn chế:

- Trợ cấp tạo gánh nặng cho người trả thuế
- Một hành động tạo ra lợi ích cho XH chưa đủ để đề nghị trợ cấp cho hành động đó.

45

## 3. HÀNG HÓA CÔNG CỘNG

### 3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC

#### 3.1.1 Khái niệm chung về HHCC:

Hàng hóa công cộng là những loại hàng hóa mà việc một cá nhân này đang hưởng thụ lợi ích do hàng hóa đó tạo ra không ngăn cản những người khác cùng đồng thời hưởng thụ lợi ích của nó.

46

### 3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

#### 3.1.2 Thuộc tính cơ bản của HHCC:

- *Không có tính cạnh tranh trong tiêu dùng:* khi có thêm một người sử dụng HHCC sẽ không làm giảm lợi ích tiêu dùng của những người tiêu dùng hiện có.
- *Không có tính loại trừ trong tiêu dùng:* không thể loại trừ hoặc rất tốn kém nếu muốn loại trừ những cá nhân từ chối không chịu trả tiền cho việc tiêu dùng của mình.

47

### 3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

#### 3.1.3 HHCC thuần túy và HHCN thuần túy

- HHCN thuần túy vừa có tính cạnh tranh trong tiêu dùng, vừa dễ dàng loại trừ tất cả những ai không sẵn sàng thanh toán theo mức giá thị trường.
- HHCC thuần túy là HHCC có đầy đủ hai thuộc tính nói trên

48



### 3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

#### 3.1.3 HHCC thuần túy và không thuần túy

○ **HHCC thuần túy**: là những hàng hóa có đầy đủ hai thuộc tính cơ bản của HHCC

○ **HHCC không thuần túy**: là những hàng hóa chỉ có một trong hai thuộc tính cơ bản của HHCC hoặc có cả hai thuộc tính nhưng một trong hai thuộc tính mờ nhạt

49

### 3.1 Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC (tiếp)

HHCC không thuần túy gồm 2 loại:

**Loại 1: HHCC có thể loại trừ bằng giá**: là những thứ hàng hóa mà lợi ích do chúng tạo ra có thể định giá.

**Ví dụ**: thu phí qua cầu

**Loại 2: HHCC có thể tắc nghẽn**: là những hàng hóa mà khi có thêm nhiều người cùng sử dụng chúng thì có thể gây ra sự tắc nghẽn khiến lợi ích của những người tiêu dùng trước đó giảm sút.

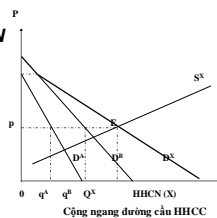
50

#### 3.2.1. Cung cấp HHCC thuần túy

##### a. Xây dựng đường cầu tổng hợp

###### Đường cầu tổng hợp về HHCN

Xét thị trường chỉ gồm 2 cá nhân A, B tiêu dùng một loại HHCN X.  
 Lượng cầu tổng hợp:  $q^X = q^A + q^B$   
 TT cạnh tranh HH nên:  $p^X = p^A = p^B$   
 Đường cầu tổng hợp về HHCN xác định bằng **nguyên tắc cộng ngang** các đường cầu cá nhân của HHCN.



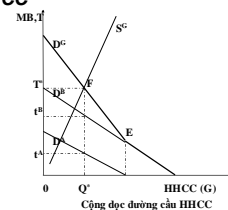
Điểm cân bằng E là giao của đường cầu tổng hợp với đường cung là điểm phân bổ hàng hóa X đạt hiệu quả Pareto

51

#### 3.2.1. Cung cấp HHCC thuần túy (tiếp)

##### ✓ Đường cầu tổng hợp về HHCC

Xét thị trường gồm 2 cá nhân A và B, tiêu dùng một loại HHCC là pháo hoa G.  
 G là HHCC nên:  $q^A = q^B = q^G$   
 Tổng lợi ích biên của XH:  $MB^G = MB^A + MB^B$   
 Nguyên tắc này được gọi là **nguyên tắc cộng dọc** các đường cầu cá nhân của HHCC.



Đưa thêm đường cung HHCC, điểm cân bằng trên thị trường HHCC tại điểm F, có lượng HHCC cung cấp là  $Q_0$  đạt hiệu quả Pareto.  
**Ghi chú**: Sản lượng tiêu dùng càng nhiều thì đường cầu về HHCN càng thoải nhưng đường cầu về HHCC càng dốc

52

#### 3.2.1. Cung cấp HHCC thuần túy (tiếp)

##### b. Cung cấp HHCC thuần túy và vấn đề “kẻ ăn không”

**Nguyên tắc tự nguyện (Khu vực tư nhân cung cấp)**: tất cả các cá nhân sẽ phải trả tiền cho 1 đơn vị sản lượng tiêu dùng đúng = lợi ích biên họ nhận được từ HHCC → “**kẻ ăn không**”

**Kẻ ăn không** là những người tìm cách hưởng thụ lợi ích của HHCC mà không đóng góp một đồng nào cho chi phí sản xuất và cung cấp HHCC đó.

53

#### 3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy

##### a. HHCC có thể loại trừ bằng giá

Quan điểm chung là nên dùng giá cả để loại trừ bớt việc tiêu dùng HHCC. Tuy nhiên, khi hàng hóa đó không bị tắc nghẽn, sử dụng giá để làm giảm mức độ tiêu dùng thì sẽ gây tổn thất FLXH

54

### 3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy

**Ví dụ:** thu phí qua một chiếc cầu  
Công suất thiết kế (điểm tắc nghẽn:  $Q_c$ )

Lượt qua cầu tối đa:  $Q_m$

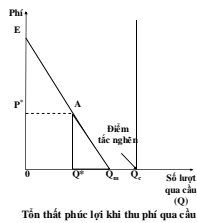
Nếu  $Q_m \leq Q_c \rightarrow MC = 0$ .

Nếu  $Q_m > Q_c \rightarrow MC > 0$ .

$P = 0$ , PLXH?

$P > 0$ , PLXH?; Tổn thất PLXH?

**Kết luận:** Nếu HH có thể loại trừ bằng giá, nhưng  $MC = 0$  thì nên cung cấp miễn phí hay cung cấp công cộng.



55

### 3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy

#### b. HCCC có khả năng tắc nghẽn

■ Đối với những HHCC có thể tắc nghẽn, nên loại trừ bớt việc tiêu dùng để tránh tình trạng tắc nghẽn.

■ Nếu chi phí để thực hiện việc loại trừ lại quá lớn thì CP sẽ phải chấp nhận cung cấp công cộng hàng hóa này.

56

### 3.2.2. Cung cấp HHCC không thuần túy (tiếp)

**Ví dụ:** thu phí qua một cây cầu.

Khi  $Q > Q_c$  thì  $MC > 0$  và tăng dần  $\rightarrow$  Tối ưu tại E ( $P^*, Q^*$ ). Để thực hiện thu phí qua cầu  $\rightarrow$  hiện chi phí giao dịch  $\rightarrow$  phí tăng lên đến  $P_1$

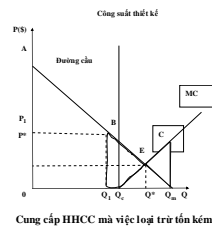
Có 2 lựa chọn:

Cung cấp cá nhân ( $P_1, Q_1$ )  $\rightarrow$  chứng minh? dt TTPLXH  $W_1 = dt BQ_1, Q_cE$

Cung cấp công cộng ( $0, Q_m$ )  $\rightarrow$  chứng minh? dt TTPLXH  $W_2 = dt ECQ_m$ .

Nếu  $W_1 > W_2 \rightarrow$  cung cấp công cộng hiệu quả

$W_2 > W_1 \rightarrow$  cung cấp tư nhân hiệu quả.



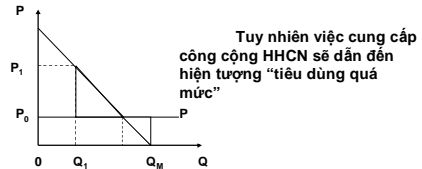
57

### 3.3 Cung cấp công cộng Hàng hóa cá nhân

#### 3.3.1 Khi nào HHCN được cung cấp công cộng

■ Do mục đích từ thiện

■ Khi chi phí của việc cung cấp cá nhân lớn hơn so với chi phí của việc cung cấp công cộng



58

### 3.3.2 Khắc phục hiện tượng tiêu dùng quá mức

■ Định suất đồng đều là hình thức cung cấp một lượng HHCN như nhau cho tất cả mọi người, không căn cứ vào cầu cụ thể của họ.

Đường cung SX được giả thiết là đường nằm ngang MC.

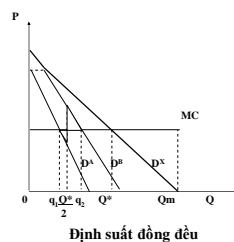
-Không hạn chế tiêu dùng:  $Q_m$

$\rightarrow$  tiêu dùng tối ưu tại  $Q^*$ .

-Hạn chế tiêu dùng bằng cách định suất đồng đều mức tiêu dùng  $Q^*/2$ .

-- Ưu điểm

-- Hạn chế



59

### 3.3.2 Khắc phục hiện tượng tiêu dùng quá mức

■ **Xếp hàng:** Là việc thực hiện nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước hay buộc cá nhân phải trả giá cho hàng hoá được cung cấp miễn phí bằng thời gian chờ đợi.

$\Rightarrow$  Hạn chế

60

#### 4. THÔNG TIN KHÔNG ĐỐI XỨNG

Thất bại về thông tin của thị trường gồm có 2 dạng:

- Thông tin mang tính chất của HHCC nên thất bại giống mọi HHCC khác.
- Thất bại về thông tin không đối xứng hay tình trạng xuất hiện trên thị trường khi một bên nào đó tham gia giao dịch thị trường có được thông tin đầy đủ hơn bên kia về các đặc tính của sản phẩm.

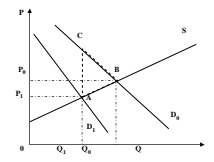
61

#### 4.1 Tính phi hiệu quả của TT do thông tin không đối xứng

**Ví dụ 1:** TT ko đối xứng về phía người mua

Đt ABC là tổn thất PLXH do việc tiêu dùng dưới mức hiệu quả (do người mua nhận được thông tin ko đối xứng bằng người bán)

Do đó, nếu người SX có thể cung cấp thông tin về chất lượng đích thực của sản phẩm cho người TD với chi phí nhỏ hơn phần mất trắng thì nên xúc tiến việc cung cấp thông tin đó.



Thông tin không đối xứng về phía người mua làm thị trường cung cấp dưới mức hiệu quả

62

#### 4.1 Tính phi hiệu quả của TT do thông tin không đối xứng (tiếp)

**Ví dụ 2:** TT ko đối xứng về phía người bán

Thị trường bảo hiểm. Thông tin không đối xứng làm thị trường cung cấp nhiều hơn mức tối ưu xã hội (người bán nhận được thông tin không đối xứng bằng người mua)

63

#### 4.4. Giải pháp khắc phục thông tin không đối xứng

##### ■ Các giải pháp của tư nhân

- ✓ Xây dựng thương hiệu và quảng cáo
- ✓ Bảo hành sản phẩm
- ✓ Chứng nhận của các tổ chức độc lập, các hiệp hội nghề nghiệp
- ✓ Cung cấp thông tin

64

#### 4.4. Giải pháp khắc phục thông tin không đối xứng (tiếp)

##### ■ Các giải pháp của Chính Phủ

- ✓ Xây dựng các khuôn khổ pháp lý
- ✓ Chính phủ đứng ra làm cơ quan cấp chứng nhận, chứng chỉ
- ✓ Hỗ trợ việc cung cấp thông tin

65

### CHƯƠNG 3

#### CHÍNH PHỦ VỚI VAI TRÒ PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI

66

## 1. CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

### 1.1 Khái niệm công bằng

#### 1.1.1 Công bằng dọc

- Công bằng dọc là sự đối xử có phân biệt giữa những người có vị trí khác nhau trong xã hội.
- Nguyên tắc chung: Nếu hai người có vị trí khác nhau trong xã hội thì sau khi sự tác động của chính sách phân phối lại thì khoảng cách giữa họ phải giảm xuống.

67

### 1.1 Khái niệm công bằng (tiếp)

#### 1.1.2 Công bằng ngang

- Công bằng ngang là sự đối xử như nhau đối với những người có vị trí ban đầu như nhau trong xã hội.
- Nguyên tắc chung: Nếu hai người có vị trí ban đầu như nhau trong xã hội thì sau khi sự tác động của c/sách phân phối lại thì họ vẫn phải có vị trí như nhau.

68

## 1.2 Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

### 1.2.1 Đường Lorenz

- **Khái niệm:** Đường cong Lorenz biểu thị mối liên hệ giữa tỷ lệ phần trăm thu nhập quốc dân cộng dồn và phần trăm dân số cộng dồn tương ứng.

69

### 1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

#### ● Các bước xây dựng đường cong Lorenz:

- B1: Sắp xếp dân cư theo thứ tự có thu nhập tăng dần.
- B2: chia dân số thành các nhóm có số dân bằng nhau (thường chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm được gọi là ngũ phân vị).
- B3: Tính phần trăm thu nhập quốc dân cộng dồn của phần trăm dân số cộng dồn tương ứng.
- B4: Vẽ phần trăm thu nhập quốc dân cộng dồn vào trục tung, % dân số cộng dồn vào trục hoành. Nối các điểm phản ánh %TNQD cộng dồn của % dân số cộng dồn tương ứng, ta được đường cong Lorenz.

70

### 1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

#### Ưu điểm:

- Đường Lorenz phản ánh tỷ lệ phần trăm của tổng TNQD cộng dồn được phân phối tương ứng với tỷ lệ phần trăm cộng dồn của các nhóm dân số đã biết.
- Đường L cung cấp một cái nhìn trực giác về BBD thu nhập
- Đường L trong thực tế luôn nằm giữa đường BD tuyệt đối và BBD tuyệt đối.

71

### 1.2.1 Đường Lorenz (tiếp)

#### Hạn chế:

- Chưa lượng hóa được mức độ BBD thành một chỉ số do đó mọi sự so sánh chỉ mang tính chất định tính.
- Trong trường hợp các đường L giao nhau thì khó có được một câu kết luận nhất quán đối với mức độ BBD.

72

## 1.2 Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (tiếp)

### 1.2.2 Hệ số Gini

- Khái niệm: Hệ số Gini là hệ số cho biết tỷ lệ giữa diện tích tạo ra bởi đường phân giác OO' và đường Lorenz với diện tích tam giác OEO'.

73

### 1.2.2 Hệ số Gini (tiếp)

#### Kết luận về hệ số Gini:

**Ưu điểm:** Là một thước đo khá thuận lợi để so sánh sự BBĐ giữa các quốc gia, các vùng miền qua các giai đoạn khác nhau.

#### **Hạn chế:**

- Không có kết luận nhất quán khi hai đường L cắt nhau.
- Chưa tách được sự BBĐ chung thành các nguyên nhân khác nhau gây ra sự BBĐ đó.

74

## 1.2 Thước đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (tiếp)

### 1.2.3 Chỉ số Theil L

Khái niệm: Chỉ số Theil L là đại lượng xác định sự BBĐ dựa trên lý thuyết thông tin/ xác suất.

Chỉ số Theil L được xác định theo công thức sau:

$$L = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \ln \frac{Y_i}{Y/N}$$

75

### 1.2.3 Chỉ số Theil L (tiếp)

#### **Ưu điểm của chỉ số Theil L:**

- Làm tăng trọng số của người có thu nhập thấp
- Khác với hệ số Gini, chỉ số Theil L cho phép chúng ta phân tách sự bất bình đẳng chung thành bất bình đẳng trong từng nhóm nhỏ.

76

### 1.2.4 Các chỉ số khác

**Tỷ số Kuznets:** Là tỷ trọng thu nhập của x% người giàu nhất chia cho y% người nghèo nhất. Những giá trị của tỷ số này thực thất là những "mẫu" nằm trên đường Lorenz.

$$k = \% \text{ thu nhập} = \frac{\text{Thu nhập } x\% \text{ giàu nhất}}{\text{Thu nhập } y\% \text{ nghèo nhất}}$$

#### **Ưu điểm**

#### **Nhược điểm**

77

## 1.3 Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

### 1.3.1 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản

Nhóm các nhân tố định sẵn: đây là những nhân tố gây ra sự bất bình đẳng về thu nhập nằm ngoài khả năng kiểm soát và chi phối của các cá nhân.

78

#### 1.3.1 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản (tiếp)

Thu nhập này được hình thành từ các nguồn:

- ❖ Do được thừa kế tài sản
- ❖ Do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm khác nhau của các cá nhân ảnh hưởng lớn đến sự khác nhau về của cải tích lũy được.
- ❖ Do kết quả kinh doanh

79

#### 1.3 Nguyên nhân gây ra sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (tiếp)

##### 1.3.2 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động

Nhóm các nhân tố do tài năng và công sức của các cá nhân chi phối: các cá nhân có kỹ năng lao động, điều kiện lao động và tính chất nghề nghiệp khác nhau sẽ dẫn đến thu nhập khác nhau

80

##### 1.3.2 Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động (tiếp)

Một số nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng trong phân phối TN từ lao động:

- ❖ Do khác nhau về khả năng, kỹ năng LĐ dẫn đến khác nhau về thu nhập.
- ❖ Do khác nhau về cường độ làm việc
- ❖ Do khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc
- ❖ Do những nguyên nhân khác

81

#### 4. ĐỐI NGHÈO VÀ CÁC GIẢI PHÁP XÓA ĐỐI GIẢM NGHÈO

##### 4.1 Quan niệm về đói nghèo và thước đo đói nghèo

##### 4.2 Tình hình đói nghèo ở Việt Nam và định hướng chính sách xóa đói giảm nghèo

82

##### 4.1 Quan niệm về đói nghèo và thước đo đói nghèo

###### 4.1.1 Đói nghèo và các khía cạnh của đói nghèo

###### 4.1.2 Thước đo đói nghèo

83

###### 4.1.1 Đói nghèo và các khía cạnh của đói nghèo

- ❖ Sự khốn cùng về vật chất, được đo lường theo một tiêu chí thích hợp về thu nhập hoặc tiêu dùng.
- ❖ Sự hưởng thụ thiếu thốn về giáo dục và y tế.
- ❖ Nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro, tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo.

84

b. Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo

**Khái niệm ngưỡng nghèo:**

Ngưỡng nghèo là ranh giới để phân biệt giữa người nghèo và người không nghèo

85

b. Lựa chọn và ước tính ngưỡng nghèo (tiếp)

**Ngưỡng nghèo tuyệt đối:** là chuẩn tuyệt đối về mức sống được coi là tối thiểu cần thiết để cá nhân hoặc hộ gia đình có thể tồn tại khỏe mạnh.

**Ngưỡng nghèo tương đối:** được xác định theo phân phối thu nhập hoặc tiêu dùng chung trong cả nước để phản ánh tình trạng của một bộ phận dân cư sống dưới mức trung bình của cộng đồng

86

c. Các thước đo đối nghèo thông dụng

❖ Công thức: 
$$P_{\alpha} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[ \frac{(z - y_i)_+}{z} \right]^{\alpha}$$

❖  $y_i$  là mức chi tiêu (hoặc thu nhập) tính trên đầu người, tính cho người thứ  $i$ ,  $z$  là ngưỡng nghèo,  $N$  là tổng dân số,  $M$  là số người nghèo và  $\alpha$  là đại lượng đo mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo.

87

Giải thích công thức

- $\alpha = 0$ , đẳng thức phản ánh **chỉ số đếm đầu** hay **tỉ lệ đối nghèo**.
- $\alpha = 1$ , đẳng thức thể hiện khoảng nghèo.  
**Khoảng nghèo** được tính là tổng các mức thiếu hụt của tất cả người nghèo trong nền kinh tế.
- $\alpha = 2$ , ta có chỉ số **bình phương khoảng nghèo**. Chỉ số này thể hiện mức độ nghiêm trọng (hay cường độ) của đối nghèo

88

## CHƯƠNG 5

### LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

89

## NỘI DUNG CHÍNH

1. Lợi ích của lựa chọn công cộng.
2. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết trực tiếp.
3. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết đại diện.

90

## 1. LỢI ÍCH CỦA LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

- 1.1. Khái niệm của lựa chọn công cộng
- 1.2. Đặc điểm của lựa chọn công cộng
- 1.3. Lợi ích của lựa chọn công cộng

91

### 1.1. Khái niệm của LCCC

**Lựa chọn công cộng** là một quá trình mà trong đó ý muốn của các cá nhân được kết hợp lại trong một quyết định tập thể.

92

### 1.2. Đặc điểm của LCCC

- ❖ Tính chất không thể phân chia
- ❖ Tính chất cưỡng chế
- ❖ Tác dụng của LCCC: huy động được nguồn lực và sức mạnh tập thể để đạt đến đường khả năng lợi ích.

93

## 2. LỰA CHỌN CÔNG CỘNG TRONG CƠ CHẾ BIỂU QUYẾT TRỰC TIẾP

- 2.1 Các nguyên tắc lựa chọn công cộng
- 2.2 Các phiên bản của nguyên tắc biểu quyết theo đa số
- 2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow

94

### 2.1 Các nguyên tắc lựa chọn công cộng

- 2.1.1 Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối
- 2.1.2 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn (tương đối)
- 2.1.3 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

95

#### 2.1.1 Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối

- a. Nội dung của nguyên tắc
- b. Mô tả mô hình Lindahl
- c. Tính khả thi của mô hình Lindahl
- d. Hạn chế của mô hình Lindahl

96



### a. Nội dung của nguyên tắc

*Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối là một nguyên tắc quy định: một quyết định chỉ được thông qua khi và chỉ khi có sự thống nhất (đồng ý) của tất cả các thành viên (100%) trong một cộng đồng nào đó.*

97

### b. Mô tả mô hình Lindahl

- ❖ Hoàn cảnh nghiên cứu
- ❖ Mô tả - Giải thích
- ❖ Phân tích
- ❖ Kết luận

98

### Hoàn cảnh nghiên cứu

Có 2 cá nhân A và B đang bàn bạc để ra quyết định “thuê người bảo vệ”.

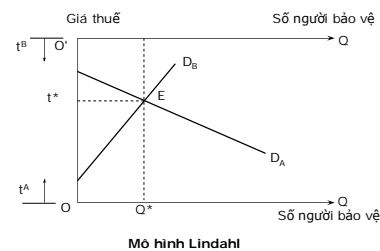
Gọi  $t_A$  là giá thuế mà người A phải trả để thuê người bảo vệ;

$t_B$  là giá thuế của người B phải trả.

$\Rightarrow t_A + t_B = 1$ .

99

### Mô tả - Giải thích



100

### Phân tích

❖ Nếu  $t_A \neq t^*$  (hay tương ứng là  $t_B \neq 1-t^*$ ) thì chưa có một sự nhất trí chung về lượng dịch vụ được cung cấp.

❖ Nếu  $t_A = t^*$  (hay tương ứng là  $t_B = 1-t^*$ ) thì có một sự nhất trí chung về lượng dịch vụ được cung cấp là  $Q^*$ .

101

### Kết luận

- Cân bằng Lindahl là một cặp giá Lindahl mà tại cặp giá đó, mỗi cá nhân đều nhất trí về một lượng HHCC như nhau.
- Cân bằng Lindahl là cân bằng được thực hiện dựa trên nguyên tắc nhất trí tuyệt đối.

102

### c. Tính khả thi của mô hình Lindahl

Nếu tìm ra được cân bằng này thì sẽ đảm bảo mức cung ứng HHCC là hiệu quả và phản ánh được đúng lợi ích mà từng cá nhân nhận được từ HHCC đó.

103

### d. Hạn chế của mô hình Lindahl

- ❖ Nếu có người muốn thành kẻ ăn không thì cân bằng Lindahl sẽ thất bại.
- ❖ Tốn thời gian để đạt được nhất trí tuyệt đối do đó chi phí quyết định thường cao, ít hiệu quả.
- ❖ Sức mạnh phủ quyết của một người bằng tất cả biểu quyết của những người khác nên rất khó đưa ra quyết định chung
- ❖ Nguyên tắc này dùng để kiểm chế quyền lực của nhau.

104

### 2.1.2 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối

- a. Nội dung của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối
- b. Hạn chế của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối
- c. Cử tri trung gian và định lý cử tri trung gian

105

### a. Nội dung của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối

- ❖ Nguyên tắc
- ❖ Hoàn cảnh nghiên cứu
- ❖ Mô tả
- ❖ Phân tích

106

### Nguyên tắc

*Nguyên tắc biểu quyết theo đa số là một nguyên tắc quy định: một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi có hơn một nửa số người bỏ phiếu (50%) cùng nhất trí*

107

### Hoàn cảnh nghiên cứu

Kết quả phỏng vấn thứ tự ưu tiên các phương pháp học đối với 3 sinh viên như sau:

- Phương án A: tự học
- Phương án B: học trên lớp
- Phương án C: học nhóm

108

## Mô tả

Lựa chọn	SV 1	SV 2	SV 3
Ưu tiên 1	A	C	B
Ưu tiên 2	B	B	C
Ưu tiên 3	C	A	A

109

## Phân tích

### Đầu cặp

A vs B: B thắng

B vs C: B thắng

### B thắng

### Cách chọn cặp đầu khác

A vs C: C thắng

C vs B: B thắng

### B thắng

**Kết luận chung:** cho dù thay đổi lịch trình đầu cặp, kết quả cuối cùng vẫn như nhau

### Hiện tượng “Cân bằng biểu quyết”

110

b. Hạn chế của nguyên tắc biểu quyết theo đa số tương đối

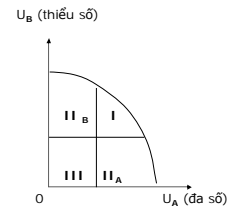
b1. Sự áp chế của đa số

b2. Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết

111

b1. Sự áp chế của đa số

Nếu số người chọn phương án A chiếm đa số và B chiếm thiểu số thì miền  $II_A$  cũng trở thành miền lựa chọn vì khi chọn miền này đem lại lợi ích cho đa số.



112

b2. Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết

- ❖ Mô tả
- ❖ Phân tích
- ❖ Nguyên nhân của hiện tượng quay vòng trong biểu quyết
- ❖ Kết luận

113

## Mô tả

Lựa chọn	SV 1	SV 2	SV 3
Ưu tiên 1	A	C	B
Ưu tiên 2	B	A	C
Ưu tiên 3	C	B	A

114

## Phân tích

### Đấu cặp:

A vs B: A thắng

B vs C: B thắng

B vs C: C thắng

⇒ A thắng B, B thắng C, theo tính chất bắc cầu có thể kết luận A thắng.

⇒ Nhưng nếu A đấu với C thì C lại thắng

⇒ “Hiện tượng quay vòng trong biểu quyết”

115

## Khái niệm có liên quan

*Cân bằng biểu quyết:* Là tình trạng trong đó biểu quyết theo đa số tìm ra được một phương án cuối cùng mà kết quả bỏ phiếu đó là nhất quán và không phụ thuộc vào lịch trình bỏ phiếu.

*Quay vòng trong biểu quyết:* Là tình trạng diễn ra khi lựa chọn theo nguyên tắc đa số giản đơn không tìm ra được một phương án thắng cuộc cuối cùng mà nhất quán với tất cả các lịch trình bỏ phiếu.

116

## Nguyên nhân của hiện tượng quay vòng

### **Khái niệm có liên quan**

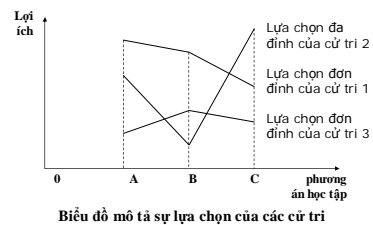
❖ *Đỉnh trong sự lựa chọn của cá nhân*

❖ *Lựa chọn đơn đỉnh*

❖ *Lựa chọn đa đỉnh*

117

## Mô tả



118

## Định lý về lựa chọn đơn đỉnh

❖ Nếu tất cả các cử tri đều có lựa chọn đơn đỉnh thì nguyên tắc biểu quyết theo đa số sẽ đạt được cân bằng biểu quyết và sẽ không có nghịch lý biểu quyết.

❖ Nhưng nếu có một người có lựa chọn đa đỉnh, chưa chắc có quay vòng biểu quyết cũng như cân bằng biểu quyết. Đây là định lý của biểu quyết theo đa số giản đơn.

119

## c. Cử tri trung gian và định lý cử tri trung gian

❖ Khái niệm cử tri trung gian

❖ Định lý cử tri trung gian

❖ Ví dụ minh họa

❖ Kết luận

120

## Khái niệm cử tri trung gian

**Cử tri trung gian** là người có sự lựa chọn nằm chính giữa trong tập hợp lựa chọn của tất cả các cử tri

121

## Định lý cử tri trung gian

**Định lý cử tri trung gian:** nếu tất cả các cử tri đều có lựa chọn đơn đỉnh thì kết quả biểu quyết theo đa số phản ánh đúng sự lựa chọn của cử tri trung gian.

122

### 2.1.3 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

**Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối** là một nguyên tắc quy định: Một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi có nhiều hơn mức đa số giản đơn (từ 50% - 100%) số người bỏ phiếu cùng nhất trí, chẳng hạn phải đạt được hai phần ba số phiếu thuận.

123

### 2.1.3 Nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối (tiếp)

- Nguyên tắc này là trung gian giữa ngắc biểu quyết theo đa số giản đơn và ngắc nhất trí tuyệt đối (từ 50% - 100%).
- Tùy theo tỷ lệ quy định về số người tán thành càng lớn thì càng có ưu nhược điểm giống ngắc nhất trí tuyệt đối, càng nhỏ càng có ưu nhược điểm giống ngắc biểu quyết theo đa số giản đơn.

124

## 2.2 Các phiên bản của nguyên tắc biểu quyết theo đa số

### 2.2.1 Hình thức đấu cặp phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn

### 2.2.2 Một số phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

125

### 2.2.1 Hình thức đấu cặp phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn

#### a. Hạn chế

- Hình thức đấu cặp chỉ có ý nghĩa khi các phương án biểu quyết có thể sắp xếp được theo một tiêu chí chung thống nhất
- Ngay khi điều kiện trên được thỏa mãn thì kết quả cân bằng biểu quyết theo phương pháp đấu cặp vẫn phụ thuộc vào lựa chọn của một cá nhân đó là cử tri trung gian.

126

### 2.2.1 Hình thức đấu cặp phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số giản đơn (tiếp)

#### b. Nguyên nhân

- Biểu quyết theo phương pháp đấu cặp quan tâm đến việc cá nhân ưu tiên p/án nào nhất nhưng chưa phản ánh được mức độ quan trọng của từng cá nhân theo p/án đưa ra.

127

### 2.2.2 Một số phiên bản nguyên tắc biểu quyết theo đa số tuyệt đối

- Nguyên tắc biểu quyết cùng lúc
- Nguyên tắc biểu quyết cho điểm
- Liên minh trong biểu quyết theo đa số

128

#### a. Nguyên tắc biểu quyết cùng lúc

- ❖ Trình tự thực hiện
- ❖ Ưu nhược điểm của nguyên tắc

129

#### Trình tự thực hiện

##### **Biểu quyết** nhiều phương án **cùng lúc**.

- Mỗi cử tri sẽ xếp hạng các phương án theo thứ tự ưu tiên. Phương án nào được ưu tiên nhất sẽ được xếp vị trí thứ 1.
- Tính tổng số xếp hạng của các cử tri cho từng phương án.
- Phương án nào có tổng số xếp hạng nhỏ nhất sẽ là phương án được chọn.

130

#### Ưu nhược điểm của nguyên tắc

- ❖ Ưu điểm: Khắc phục được hiện tượng quay vòng trong biểu quyết
- ❖ Nhược điểm: Không cho phép các cá nhân phản ánh mức độ ưa thích của mình đối với các phương án

131

#### b. Nguyên tắc biểu quyết cho điểm

- ❖ Trình tự thực hiện
- ❖ Ưu nhược điểm của nguyên tắc

132

### Trình tự thực hiện

- Mỗi cử tri có một số điểm nhất định.
- Các cử tri có thể phân phối điểm giữa các phương án khác nhau tùy ý thích.
- Cộng điểm mà các cử tri phân phối cho các phương án.
- Phương án nào có số điểm lớn nhất là phương án được lựa chọn.

133

### Ưu nhược điểm của nguyên tắc

- Ưu điểm: Cho phép các cử tri phản ánh mức độ ưa thích của mình đối với các phương án.
- Nhược điểm: Mọi người đều cho điểm tối đa phương án của mình. Có thể xảy ra hiện tượng các cử tri sử dụng chiến lược trong biểu quyết, liên minh trong biểu quyết.

134

### c. Liên minh trong biểu quyết theo đa số

- ❖ Khái niệm
- ❖ Liên minh bầu cử làm tăng phúc lợi xã hội
- ❖ Liên minh bầu cử làm giảm phúc lợi xã hội

135

### Khái niệm

***Liên minh** là một hệ thống cho phép các cá nhân được trao đổi phiếu bầu với nhau và do đó có thể bộc lộ được mức độ quan tâm khác nhau của cá nhân đối với từng vấn đề được biểu quyết.*

136

### Liên minh bầu cử làm tăng PLXH

Hoàn cảnh nghiên cứu:

Một cộng đồng đang xem xét ba dự án xây dựng bệnh viện, trường học hay thư viện.

Cộng đồng này có ba cử tri X, Y và Z.

Mỗi cử tri được quyền cho điểm tự do từng phương án mà không bị giới hạn bởi tổng số điểm được phép.

137

### Mô tả

Dự án	Cử tri			Tổng lợi ích ròng
	X	Y	Z	
Bệnh viện	200	-50	-55	95
Trường học	-40	150	-30	80
Thư viện	-120	-60	400	220

138

## Phân tích

- Nếu không liên minh thì có phương án nào được thông qua không?
- Nếu có thì liên minh giữa các cử tri nào?
- Không/có liên minh thì ảnh hưởng tới PLXH như thế nào?

139

## Liên minh bầu cử làm giảm FLXH

Thay đổi mức độ đánh giá lợi ích 3 dự án của các cử tri

Dự án	Cử tri			Tổng lợi ích ròng
	X	Y	Z	
Bệnh viện	200	-110	-105	-15
Trường học	-40	150	-120	-10
Thư viện	-270	-140	400	-10

140

## Phân tích

- Nếu không liên minh thì có phương án nào được thông qua không?
- Nếu có thì liên minh giữa các cử tri nào?
- Không/có liên minh thì ảnh hưởng tới FLXH như thế nào?

141

## 2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow

### Đặt vấn đề:

- Tất cả các phương án bầu phiếu chúng ta xét đều có nhược điểm riêng.
- Liệu có thể tìm được một cơ chế bầu phiếu nào mà đảm bảo công bằng và hiệu quả?

142

## 2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow

### **Nội dung định lý**

1. Nguyên tắc ra quyết định tập thể phải có tính chất bắc cầu.
2. Các phương án lựa chọn phải có khả năng sắp xếp thứ tự ưu tiên
3. Nguyên tắc ra quyết định phải theo đúng sự lựa chọn của các cá nhân.
4. Nguyên tắc ra quyết định phải đảm bảo tính khách quan.
5. Không cho phép tồn tại sự độc tài.

143

## 2.3 Định lý Bất khả thi của Arrow (tiếp)

### Ý nghĩa của định lý:

- Nếu hiện tượng quay vòng xảy ra thì ai có khả năng kiểm soát lịch trình bỏ phiếu, sẽ có cơ hội thao túng lựa chọn của xã hội.
- Các bên yếu thế có thể tạo ra sự quay vòng để tránh kết cục không có lợi cho mình

144



## CHƯƠNG 6

### CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH CAN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

145

#### 1.2.1 Quy định về giá

- a. Giá trần
- b. Giá sàn

146

#### a. Giá trần

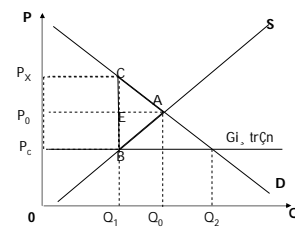
- Khái niệm:

*Giá trần là mức giá tối đa được phép trao đổi trên thị trường*

147

#### a. Giá trần

- Mô tả



Hình 6.1: Tác động của giá trần

148

#### a. Giá trần

Phân tích:

- o Về tính hiệu quả: ko hiệu quả
- o Về tính công bằng: chưa rõ ràng

149

#### b. Giá sàn

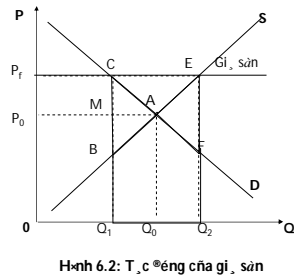
- Khái niệm:

*Giá sàn là mức giá tối thiểu được trao đổi trên thị trường*

150

## b. Giá sàn

### ● Mô tả



Hình 6.2: Tác động của giá sàn

151

## b. Giá sàn

Phân tích: Giải pháp của chính phủ có hạn chế gì?

- Kết hợp kiểm soát giá sàn với việc kiểm soát bằng định lượng
- Chính phủ mua lượng dư cung trên thị trường ( $Q_1Q_2$ ) rồi bán lại cho người tiêu dùng
- Chính phủ mua toàn bộ lượng dư cung rồi tiêu hủy (hoặc viện trợ không hoàn lại cho nước khác)

152

### 1.2.1 Qui định về giá (tiếp)

Kết luận: Các giải pháp qui định giá đều đưa đến những tác động phân phối nhất định, nhưng đối tượng chính sách có thực sự được lợi hay không là điều chưa rõ ràng. Chỉ có một điều chắc chắn là các giải pháp đó đều phi hiệu quả.

153

## 3. NHÓM CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH ĐIỀU TIẾT BẰNG THUẾ VÀ TRỢ CẤP

### 3.1 Thuế

3.1.1 Thuế đánh bên cung

3.1.2 Thuế đánh bên cầu

### 3.2 Trợ cấp

3.2.1 Trợ cấp bên cung

3.2.2 Trợ cấp bên cầu

154

### 3.1 Thuế

**Thuế:** là khoản đóng góp bắt buộc của các cá nhân và doanh nghiệp cho NSNN để trang trải chi phí cung cấp HHCC hoặc hạn chế lượng cung hàng hoá trên thị trường.

155

#### 3.1.1 Thuế đánh bên cung (1)

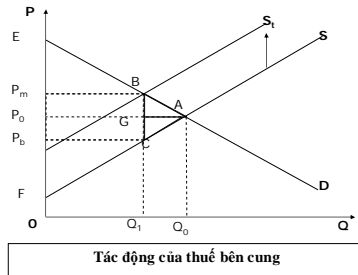
**Thuế đầu ra:** là thuế đánh vào sản lượng do các doanh nghiệp sản xuất ra

**Thuế quan:** là loại thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu

156

### 3.1.1 Thuế đánh bên cung (2)

#### ● Mô tả



157

### Kết luận:

- Tác động thực sự của thuế không phụ thuộc vào việc luật thuế qui định thuế do bên mua hay bên bán nộp mà chịu ảnh hưởng của độ co giãn đường cung và đường cầu.
- Người mua và người bán khi phải chịu thuế đều cố gắng chuyển bớt thuế sang cho người kia. Khả năng chuyển thuế của họ càng cao khi họ có thể phản ứng càng mạnh với sự thay đổi giá cả, tức là đường cầu (hoặc cung) càng co giãn

158

### 3.2 Trợ cấp

**Trợ cấp:** là chuyển giao của chính phủ tạo ra một khoản đệm giữa giá mà người tiêu dùng trả và chi phí sản xuất khiến cho giá thấp hơn chi phí biên.

Trợ cấp có thể được áp dụng cho bên cung hoặc bên cầu.

159

#### 3.2.1 Trợ cấp bên cung (1)

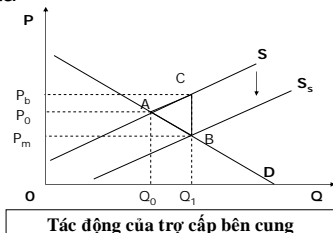
**Trợ giá hay bù lỗ:** với mỗi đơn vị hàng hoá sản xuất ra, chính phủ sẽ trợ cấp cho một số tiền hoặc theo một tỉ lệ nhất định.

**Trợ thuế sản xuất:** cho phép người sản xuất được trừ bớt một khoản nhất định khỏi thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp mình.

160

#### 3.2.1 Trợ cấp bên cung (2)

#### ● Mô tả



161

#### 3.2.2 Trợ cấp bên cầu

**Trợ cấp bằng hiện vật**

**Tem phiếu**

**Mô tả và phân tích tương tự như trợ cấp bên cung**

162

### Kết luận chung cho thuế và trợ cấp

- Tác động của thuế hoặc trợ cấp không phụ thuộc vào việc đánh thuế (hay trợ cấp) cho bên cung hay bên cầu mà phụ thuộc vào độ co giãn của đường cung và đường cầu
- Nếu các yếu tố khác như nhau thì đường cung (hoặc cầu) càng co giãn thì người bán (hoặc người mua) càng phải chịu ít thuế (hoặc được hưởng ít lợi ích của trợ cấp).
- Cả hai công cụ này đều đi kèm với cái giá phải hy sinh về tính hiệu quả, đó là tổn thất vô ích do thuế (hoặc trợ cấp) gây ra.

163

**THE END**

164